

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.469.197.575	304.081.617.069
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.016.582.137	21.196.006.468
111	1 Tiền		44.016.582.137	21.196.006.468
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.241.919.700	4.270.175.100
121	1 Đầu tư ngắn hạn		9.070.791.736	8.051.410.336
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.828.872.036)	(3.781.235.236)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		254.157.882.165	132.699.026.685
131	1 Phải thu của khách hàng		239.827.060.403	118.093.599.564
132	2 Trả trước cho người bán		13.008.449.709	13.488.462.317
135	3 Các khoản phải thu khác	5	1.431.699.553	1.116.964.804
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(109.327.500)	-
140	IV Hàng tồn kho	6	110.996.405.342	138.292.866.941
141	1 Hàng tồn kho		113.886.951.198	155.560.430.793
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.890.545.856)	(17.267.563.852)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		12.056.408.231	7.623.541.875
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		3.694.180.346	2.524.556.270
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6.147.450.778	1.745.060.235
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2.214.777.107	3.353.925.370
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		177.610.412.313	184.556.021.971
220	II Tài sản cố định		148.924.130.019	158.371.837.481
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	140.027.634.582	152.984.671.914
222	- Nguyên giá		288.424.011.325	276.826.690.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(148.396.376.743)	(123.842.018.161)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	5.221.630.053	4.312.745.329
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	4.655.497.671
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(660.509.386)	(342.752.342)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.674.865.384	1.074.420.238
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	21.181.447.074	18.716.172.474
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.176.000.000	10.176.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		15.150.000.000	15.156.700.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.144.552.926)	(6.616.527.526)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
260	V Tài sản dài hạn khác		5.526.688.778	5.160.174.500
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	4.290.106.839	4.180.302.888
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	421.765.939	600.955.612
268	3 Tài sản dài hạn khác		814.816.000	378.916.000
269	VI Lợi thế thương mại		1.978.146.442	2.307.837.516
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		603.079.609.888	488.637.639.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		459.708.989.383	375.736.602.739
310	I Nợ ngắn hạn		435.364.092.518	335.685.572.128
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	323.437.228.962	252.578.532.761
312	2 Phải trả người bán		54.069.453.537	46.463.389.869
313	3 Người mua trả tiền trước		8.257.254.635	7.967.778.305
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.765.038.193	4.359.908.209
315	5 Phải trả người lao động		30.740.877.102	16.594.477.640
316	6 Chi phí phải trả	14	7.040.254.219	3.269.787.520
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.821.274.973	2.219.942.919
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.232.710.897	2.231.754.905
330	II Nợ dài hạn		24.344.896.865	40.051.030.611
334	4 Vay và nợ dài hạn	16	23.998.282.774	39.771.336.956
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		346.614.091	256.403.866
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		-	23.289.789
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.817.573.407	106.531.031.527
410	I Vốn chủ sở hữu	17	136.817.573.407	106.531.031.527
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.997.600.000	59.999.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		8.369.998.777	22.729.465.624
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.143.403.682
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		764.596.009	2.114.271.569
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		928.012.882	4.380.404.747
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		2.996.504.871	2.589.053.578
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.760.860.868	13.575.032.327
439	C LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ		6.553.047.098	6.370.004.774
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		603.079.609.888	488.637.639.040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

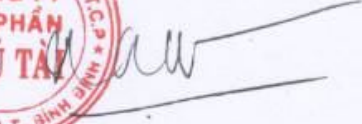
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	368.892.737
- USD		297.739,71	185.728,20
- EURO		26.599,07	2.691,61



Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011




Lê Vy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.649.638.422.597	1.365.039.478.852
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		3.641.640.073	2.232.160.372
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.645.996.782.524	1.362.807.318.480
11	4 Giá vốn hàng bán	19	1.469.563.401.647	1.238.455.062.987
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.433.380.877	124.352.255.493
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.253.033.293	11.540.749.590
22	7 Chi phí tài chính	21	39.165.980.200	36.268.105.160
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>36.630.792.713</i>	<i>28.024.669.815</i>
24	8 Chi phí bán hàng		51.053.570.473	40.333.566.994
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		43.689.502.987	40.655.915.118
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		48.777.360.510	18.635.417.811
31	11 Thu nhập khác		5.833.035.564	4.779.916.763
32	12 Chi phí khác		2.030.721.128	948.188.062
40	13 Lợi nhuận khác		3.802.314.436	3.831.728.701
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.579.674.946	22.467.146.512
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	11.697.017.920	4.444.499.892
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	179.189.673	(363.165.260)
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.703.467.353	18.385.811.880
61	18 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.656.158.556	1.713.501.232
62	19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ		39.047.308.797	16.672.310.648
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.040	2.779

SM

Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



[Signature]
Lê Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		52.579.674.946	22.467.146.512
	2 Điều chỉnh cho các khoản		48.447.798.961	68.610.924.282
02	Khấu hao tài sản cố định		28.622.377.438	29.171.406.488
03	Các khoản dự phòng		(15.692.028.296)	12.853.202.069
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.113.342.894)	(1.438.354.090)
06	Chi phí lãi vay		36.630.792.713	28.024.669.815
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.027.473.907	91.078.070.794
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.533.635.666)	13.994.522.053
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		41.673.479.595	34.873.866.024
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.053.259.762	(37.119.401.561)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.279.428.027)	(1.991.932.283)
13	Tiền lãi vay đã trả		(36.224.458.883)	(28.301.871.521)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.280.425.310)	(2.897.990.147)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		383.790.000	386.242.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.335.825.100)	(734.809.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.515.769.722)	69.286.696.359
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.382.572.307)	(13.086.926.827)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.434.953.636	92.500.000
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.700.000	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.180.059.260)	(12.839.721.075)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.677.860	13.938.566.415
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		545.303.266	992.419.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.414.996.805)	(10.903.162.314)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.024.700.878.944	877.960.553.903
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(967.927.802.704)	(921.812.790.019)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.949.878.500)	(4.755.524.161)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		51.823.197.740	(48.607.760.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.892.431.213
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.196.006.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.855.544)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.016.582.137

SĐ

Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Lê Văn
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định - Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc

<u>Tên</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
- Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2010:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - tỉnh Phú Yên

- Hoạt động chính của Công ty con của Công ty là khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây...;

- Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong Công ty con là 51,91%.

Các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2010:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Khu Công nghiệp Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai

- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí. Tỷ lệ góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hạnh phúc là 20%, khoản góp vốn này được hạch toán theo phương pháp giá gốc, do đó không hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2010 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2010 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;

- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2010 là năm thứ 6 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.772.880.458	1.963.683.772
Tiền gửi ngân hàng	42.243.701.679	19.232.322.696
Cộng	44.016.582.137	21.196.006.468

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.070.791.736	8.051.410.336
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.828.872.036)	(3.781.235.236)
Cộng	4.241.919.700	4.270.175.100

Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		9.070.791.736		8.051.410.336
- Tập đoàn Bảo Việt (BVH)		-	1.000	37.111.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	6.741	208.578.650	5.000	194.578.650
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9.700	425.836.350	9.700	425.836.350
- Công ty CP Bóng Đèn Điện Quang (DQC)	-	-	3.000	65.897.100
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (1)	25.200	475.224.000	1.000	26.104.000
- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	19.307.750	500	19.307.750
- Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu (MCP)	1.550	39.055.600	1.550	39.055.600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1.333	91.523.750	1.000	91.523.750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3.100	54.463.450	2.000	43.463.450
- Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5.000	140.921.500	5.000	140.921.500
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1.000	40.120.000	500	40.120.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB) (2)	38.221	722.764.686	5.455	168.335.186
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	64.887	6.177.246.000	59.378	6.122.156.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	19.675	675.750.000	15.800	637.000.000

(1) Trong đó bao gồm cổ tức nhận bằng cổ phiếu trong năm 2010 là 4.000 cổ phiếu.

(2) Trong đó bao gồm cổ tức nhận bằng cổ phiếu trong năm 2010 là 2.251 cổ phiếu.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		4.828.872.036		3.781.235.236
- Cổ phiếu niêm yết		4.495.467.036		3.575.575.236
- Tập đoàn Bảo Việt (BVH)	-	-	1.000	6.511.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	6.741	53.535.650	5.000	47.078.650
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9.700	57.236.350	9.700	96.036.350
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (1)	25.200	84.624.000	1.000	2.104.000
- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	6.027.750	500	1.807.750
- Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu (MCP)	1.550	22.780.600	1.550	16.890.600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1.333	20.874.750	1.000	24.023.750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3.100	22.843.450	2.000	12.863.450
- Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5.000	47.421.500	5.455	36.869.686
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1.000	8.120.000	59.378	3.331.390.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB) (2)	38.221	103.584.486	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	64.887	4.068.418.500	-	-
- Cổ phiếu OTC		333.405.000		205.660.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) (*)	19.675	333.405.000	15.800	205.660.000

(*) Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) là giá tham khảo theo Báo Đầu tư Chứng khoán phát hành ngày 03/01/2011 số 01 (941).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp Thăng Lợi	1.034.739.405	1.014.080.300
- Tiền đến bù mặt bằng	1.014.080.300	1.014.080.300
- BHYT, BHXH, BHTN	20.659.105	-
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	-	11.794.701
- Tiền vật tư bảo hành	-	11.794.701
Xí nghiệp 380	20.624.403	25.244.722
- BHYT, BHXH, BHTN	20.624.403	16.306.547
- Tiền thuế TNCN	-	8.938.175
Chi nhánh Đồng Nai	-	23.864.558
- Tiền đóng góp các quỹ năm 2009	-	23.864.558
- BHYT, BHXH, BHTN	17.032.725	-
Công ty CP VLXD Phú Yên	359.257.234	27.177.788
Phải thu khác	45.786	14.802.735
	1.431.699.553	1.116.964.804

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.354.375.216	57.954.171.474
Công cụ, dụng cụ	264.980.272	163.594.618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.500.955.067	35.670.147.448
Thành phẩm	3.195.281.951	6.475.847.274
Hàng hoá	10.571.358.692	55.296.669.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.890.545.856)	(17.267.563.852)
	<u><u>110.996.405.342</u></u>	<u><u>138.292.866.941</u></u>

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo biên bản của Hội đồng thẩm định đánh giá của Công ty Cổ phần Phú Tài thông qua giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngày 31/12/2010 trên cơ sở tình hình giá cả hàng hóa trên thị trường tại thời điểm trích lập và giá dự kiến trong năm 2011, ước tính giá trị thuần có thể thu hồi được giảm khoảng từ 10% đến 30% so với giá gốc tồn kho nói chung.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	124.840.630.942	118.660.801.038	29.910.886.411	3.334.886.084	79.485.600	276.826.690.075
2. Số tăng trong năm	4.244.479.847	11.155.594.345	900.545.455	97.700.487	-	16.398.320.134
- Mua sắm mới	4.244.479.847	9.290.335.368	900.545.455	97.700.487	-	14.533.061.157
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.865.258.977	-	-	-	1.865.258.977
3. Số giảm trong năm	(3.071.212.172)	(1.003.450.000)	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(4.800.998.884)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.071.212.172)	(1.003.450.000)	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(4.800.998.884)
4. Số dư cuối năm	126.013.898.617	128.812.945.383	30.201.036.814	3.316.644.911	79.485.600	288.424.011.325
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	34.905.803.833	73.472.932.834	12.666.357.081	2.717.438.813	79.485.600	123.842.018.161
2. Số tăng trong năm	11.156.691.363	11.714.125.937	5.047.996.568	385.806.526	-	28.304.620.394
- Trích khấu hao	11.156.691.363	11.714.125.937	5.047.996.568	385.806.526	-	28.304.620.394
3. Số giảm trong năm	(2.847.649.108)	(176.275.992)	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.750.261.812)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.847.649.108)	(176.275.992)	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.750.261.812)
4. Số dư cuối năm	43.214.846.088	85.010.782.779	17.103.958.597	2.987.303.679	79.485.600	148.396.376.743
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	89.934.827.109	45.187.868.204	17.244.529.330	617.447.271	-	152.984.671.914
2. Cuối năm	82.799.052.529	43.802.162.604	13.097.078.217	329.341.232	-	140.027.634.582

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	48.028.753.419
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	70.567.347.642

Trong kỳ, Công ty đang trích khấu hao nhanh so với phương pháp đường thẳng. Trong năm 2010, số khấu hao nhanh đã thấp hơn mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.006.102.602 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.655.497.671	4.655.497.671
2. Số tăng trong năm	1.226.641.768	1.226.641.768
- Mua sắm mới	1.226.641.768	1.226.641.768
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.882.139.439	5.882.139.439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	342.752.342	342.752.342
2. Số tăng trong năm	317.757.044	317.757.044
- Trích khấu hao	317.757.044	317.757.044
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	660.509.386	660.509.386
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	4.312.745.329	4.312.745.329
2. Cuối năm	5.221.630.053	5.221.630.053

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	146.026.000	-
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	146.026.000	-
Xí nghiệp Nhơn Hòa	-	469.309.638
- Dự án mỏ đá	-	469.309.638
Chi nhánh Đồng Nai	-	26.800.000
- Bồn xử lý nước thải	-	26.800.000
Xí nghiệp Toyota	306.510.415	-
Xí nghiệp 380	3.222.328.969	89.706.208
- Nhà xưởng nổi dài	396.334.569	-
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	647.063.303	-
- Máy cưa đá SANKI	27.272.727	-
- Máy đánh bóng 11 đầu	820.409.091	-
- Cầu trục công 2,8 tầng (2 cái)	345.972.728	-
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	160.000.000	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	318.397.188	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	186.670.703	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	269.571.988	-
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	-
- Cầu 2 tấn tại TP Hồ Chí Minh	-	63.612.000
- Máy đánh bóng 2 12 đầu	-	26.094.208
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	488.604.392
- Nhà ở, nhà điều hành mỏ đá Hòa Quang Bắc	-	109.879.058
- Máy khai thác đá khối	-	378.725.334
	3.674.865.384	1.074.420.238

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.176.000.000	10.176.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Hạnh Phúc	10.176.000.000	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.150.000.000	15.156.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (*)	15.150.000.000	15.150.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	6.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.144.552.926)	(6.616.527.526)
Cộng	21.181.447.074	18.716.172.474

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hạnh phúc	KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai	20%	20%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí

Theo hợp đồng mua bán ngày 7/11/2009 Công ty Cổ phần Phú Tài mua lại phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Hoài đã góp vào Công ty TNHH Hạnh phúc với số tiền là 10.176.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.523.133.819	3.873.980.971
- Xí nghiệp 380	2.096.722.622	1.602.098.301
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	42.026.642
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	717.314.345	933.709.651
- Chi nhánh Toyota Quy Nhơn	436.992.056	878.636.817
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	-	31.536.490
- Xí nghiệp Thắng Lợi	171.848.369	58.099.290
- Chi nhánh Đồng Nai	100.256.427	95.121.715
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	282.857.312	232.752.065
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	158.124.710	45.775.762
Chi phí trả trước dài hạn khác (VP Công ty)	325.990.998	260.546.155
- Công ty Phú Tài	3.001.733	39.022.533
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	322.989.265	221.523.622
	4.290.106.839	4.180.302.888

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	306.871.597.709	232.454.698.176
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>302.712.666.537</i>	<i>228.154.238.171</i>
Vay ngắn hạn (VND)	204.201.199.336	186.552.135.514
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	56.732.910.769	40.532.219.226
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	45.308.709.823	18.450.623.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	12.937.709.814	22.076.482.284
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)	87.548.696.766	77.144.125.971
- Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định	-	3.428.685.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á Bình Định	-	20.690.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - chi nhánh Bình Định	-	4.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)	1.673.172.164	-
Vay ngắn hạn (USD)	98.511.467.201	41.602.102.657
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	37.180.464.684	20.827.540.587
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	7.542.483.431	13.092.186.041
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	27.822.183.220	7.409.870.180
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)	2.121.625.371	272.505.849
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)	23.844.710.495	-
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>4.158.931.172</i>	<i>4.300.460.005</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên (5)	4.158.931.172	4.300.460.005
Vay đối tượng khác (tại Công ty CP Phú Tài)	1.135.616.677	3.199.877.077
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh số 16)	15.430.014.576	16.923.957.508
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>15.082.454.576</i>	<i>14.549.757.508</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	14.236.800.000	13.863.191.320
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài	9.416.000.000	9.042.391.320
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	4.820.800.000	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	845.654.576	686.566.188
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	724.489.776	686.566.188
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài	121.164.800	-
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>347.560.000</i>	<i>2.374.200.000</i>
	323.437.228.962	252.578.532.761

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

- (1) Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài số 01/2010/HĐTĐHM ngày 04/05/2010, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:
 - Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: thay đổi theo thời gian và không thay đổi trong thời gian vay;
 - Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.
- (2) Hợp đồng vay số 4301-LAV-200902396 ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:
 - Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;

- Mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh các loại gỗ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
 - Hình thức bảo đảm: Thế chấp Tài sản từ vốn vay và tài sản khác phải được mua bảo hiểm tối thiểu bằng tổng giá trị khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thành phố Quy Nhơn trong suốt thời gian vay vốn.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có các điều khoản cơ bản như sau:
- Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 35 tỷ VND và 790.000 USD;
 - Thời hạn vay: 6 tháng;
 - Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Kinh doanh xe ô tô; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
 - Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.
- (4) Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.
- (5) Các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên là các khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 14%/năm đến 18%/năm; Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.634.698.791	2.096.500.695
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	101.775.467	767.048.940
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.472.940.103	1.056.347.493
Thuế Thu nhập cá nhân	157.779.300	151.989.960
Thuế Tài nguyên	200.226.748	174.702.623
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	55.632.036	24.123.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.985.748	59.195.402
	<u>5.765.038.193</u>	<u>4.359.908.209</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	721.197.792	314.887.478
Trích trước chi phí vận tải	278.027.882	376.846.997
Trích trước chi phí tiền điện	486.539.227	186.512.120
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	396.036.278	247.632.329
Trích trước chi phí thuê đất	4.551.635.528	1.837.357.327
Chi phí phải trả khác	606.817.512	306.551.269
	<u>7.040.254.219</u>	<u>3.269.787.520</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	613.476.518	538.556.913
Bảo hiểm xã hội	229.723.582	247.039.340
Bảo hiểm y tế	56.993.437	33.481.570
Bảo hiểm thất nghiệp	25.169.962	22.114.430
Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	423.471.741	378.664.847
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.462.439.733	1.000.085.819
- Lãi vay cá nhân phải trả	52.555.066	52.531.550
- Công nợ phải trả Quân khu	533.510.180	348.678.980
- Các quỹ ủng hộ	179.297.975	130.228.348
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.630.888	106.074.264
- Quỹ hỗ trợ dôi dư	1.019.100	142.979.300
- Tiền Đảng phí phải nộp	90.722.513	138.887.713
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu tại Công ty CP Phú Tài	667.920.000	53.359.000
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu tại Công ty CP VLXD Phú Yên	178.058.000	-
- Tiền đền bù	592.491.344	-
- Phải trả, phải nộp khác	155.234.667	27.346.664
Phải trả về cổ phần hóa	10.000.000	-
	<u>3.821.274.973</u>	<u>2.219.942.919</u>

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	19.181.356.125	35.310.410.307
<i>Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>18.791.346.125</i>	<i>33.817.731.735</i>
Vay nội tệ	16.614.939.497	30.867.744.237
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài (1)	3.839.528.664	13.271.533.404
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	12.775.410.833	17.596.210.833
Vay ngoại tệ	2.176.406.628	2.949.987.498
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài (1)	200.137.745	390.600.687
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	1.976.268.883	2.559.386.811
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (3)</i>	<i>390.010.000</i>	<i>1.492.678.572</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232.600.000	232.600.000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	157.410.000	1.260.078.572
Vay đối tượng khác	4.816.926.649	4.460.926.649
- Văn phòng Công ty	-	400.000.000
- Tại Xí nghiệp Toyota	1.610.000.000	854.000.000
- Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	<u>23.998.282.774</u>	<u>39.771.336.956</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

(1) Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

(2) Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007 ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Vay đầu tư dự án Phước Thành;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án đầu tư Phước Thành.

(2) Các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên là các khoản vay có thời hạn 36 tháng với lãi suất 10,5%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay là Thế chấp.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	-	-	1.121.445.776	1.630.585.411	7.443.537.165	92.924.433.976
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.672.310.648	16.672.310.648
Tăng khác	-	-	1.143.403.682	2.114.271.569	3.258.958.971	958.468.167	28.723.993	7.503.826.382
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.199.958.000)	(4.199.958.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.369.581.479)	(6.369.581.479)
Số dư đầu kỳ	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	4.380.404.747	2.589.053.578	13.575.032.327	106.531.031.527
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	39.047.308.797	39.047.308.797
Tăng khác	25.998.200.000	-	1.563.235.230	-	390.543.807	625.137.933	-	28.577.116.970
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.798.832.000)	(10.798.832.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.651.632.559)	(5.651.632.559)
Điều chỉnh cho hợp nhất Báo cáo tài chính	-	-	-	-	(859.721.431)	(217.686.640)	1.588.984.303	511.576.232
Giảm khác trong Công ty mẹ	-	-	-	(1.349.675.560)	-	-	-	(1.349.675.560)
Giảm khác trong Công ty con	-	-	-	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ này	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	928.012.882	2.996.504.871	37.760.860.868	136.817.573.407

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2009 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	39.047.308.797
Lợi nhuận chưa phân phối	16.450.464.559
Trích quỹ dự phòng tài chính	625.137.933
Trích quỹ đầu tư phát triển	390.543.807
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.072.715.589
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế	1.562.175.230
Chênh lệch còn lại từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.060.000
Chi trả cổ tức	10.798.832.000
Trong đó:	
Trả bằng tiền	4.799.952.000
Trả bằng cổ phiếu	5.998.880.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	14%	11.966.900.000	14%	8.349.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	86%	74.030.700.000	86%	51.650.400.000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	6%	5.090.670.000	12%	7.156.110.000
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	80%	68.940.030.000	74%	44.494.290.000
	100%	85.997.600.000	100%	59.999.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.997.600.000	59.999.400.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	59.999.400.000	59.999.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	25.998.200.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	85.997.600.000	59.999.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.798.832.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(10.798.832.000)	-

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/3/2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2009 và tăng vốn góp năm 2010.

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:1, nguồn thực hiện được lấy từ nguồn Thặng dư vốn 14.360.526.847 VND, Quỹ Đầu tư phát triển 2.933.214.241 VND, Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu 2.705.578.912 VND. Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ số tiền là 5.998.880.000 VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.760	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.760	5.999.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.599.760	5.999.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	5.999.940
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	928.012.882	4.380.404.747
Quỹ dự phòng tài chính	2.996.504.871	2.589.053.578
Cộng	3.924.517.753	6.969.458.325

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.598.286.928.994	1.321.800.804.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.351.493.603	43.238.674.194
	<u>1.649.638.422.597</u>	<u>1.365.039.478.852</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.444.239.399.833	1.201.114.624.979
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.701.019.810	37.340.438.008
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.377.017.996)	-
	<u>1.469.563.401.647</u>	<u>1.238.455.062.987</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.656.126	715.928.598
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	58.740.640	231.229.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.906.500	101.164.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.880.846.200	7.222.083.145
Lãi bán hàng trả chậm	654.249.078	3.185.990.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.634.749	84.353.000
	<u>6.253.033.293</u>	<u>11.540.749.590</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.630.792.713	28.024.669.815
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	723.510	22.479.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.949.710.868	3.724.034.614
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.424.337.800)	4.496.921.476
Chi phí tài chính khác	9.090.909	-
	<u>39.165.980.200</u>	<u>36.268.105.160</u>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

22.1 Thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.697.017.920	4.444.499.892
Cộng	<u>11.697.017.920</u>	<u>4.444.499.892</u>

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421.765.939	600.955.612
	<u>421.765.939</u>	<u>600.955.612</u>

22.3 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	179.189.673	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	(363.165.260)
	<u>179.189.673</u>	<u>(363.165.260)</u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	39.047.308.797	16.672.310.648
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.047.308.797	16.672.310.648
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.747.597	5.999.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.040	2.779

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Phần không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	269.269.123.251	549.804.305.733	826.923.353.540	-	1.645.996.782.524
Tổng doanh thu	269.269.123.251	549.804.305.733	826.923.353.540		1.645.996.782.524
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.834.419.508	6.001.285.785	389.701.755	-	20.225.407.048
Tài sản bộ phận	95.665.913.220	418.551.755.600	66.658.387.578	-	580.876.056.398
Lợi thế thương mại	-	-	-	1.978.146.442	1.978.146.442
Tổng tài sản	109.500.332.728	424.553.041.385	67.048.089.333	1.978.146.442	603.079.609.888
Nợ phải trả của các bộ phận	85.216.968.191	316.043.931.859	58.448.089.333	-	459.708.989.383
Tổng nợ phải trả	85.216.968.191	316.043.931.859	58.448.089.333		459.708.989.383

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	634.059.104.109	159.188.864.988	3.951.845.546	825.484.151.308	23.312.816.573	1.645.996.782.524
Tài sản bộ phận	444.285.677.913	57.217.105.908	2.833.108.367	66.658.387.578	9.881.776.632	580.876.056.398
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.820.550.516	2.638.500.192	-	389.701.755	1.376.654.585	20.225.407.048
Lợi thế thương mại	1.978.146.442	-	-	-	-	1.978.146.442

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục Vốn chủ sở hữu; Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong mục Nợ dài hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	335.685.572.128	333.477.107.012
Người mua trả tiền trước	313	7.967.778.305	7.991.068.094
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.231.754.905	-
Nợ dài hạn	330	40.051.030.611	40.027.740.822
Doanh thu chưa thực hiện	338	23.289.789	-
Vốn chủ sở hữu	400	106.531.031.527	108.762.786.432
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	2.231.754.905

SM

Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Lê Vy
Tổng Giám đốc